Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 82

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CAO SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 433	Giáp địa giới hành chính xã Đà Bắc	Đỉnh dốc suối Láo	2.000	1.400	850	1.340	540	440	1.170	470	390
2		Đỉnh dốc suối Láo	Ngã ba suối Đen	1.500	910	830	570	460	430	500	410	230
3		Ngã ba Suối đen	Hết đia phận xã (giáp địa giới hành chính xã Tân Pheo)	400	220	160	160	140	130	120	110	100
4	Đường liên xã	Ngã ba Ênh	Giáp địa giới hành chính xã Quy Đức	400	220	160	160	140	130	120	110	100
5		Ngã ba Uỷ ban	Ngã ba vào nhà văn hóa xóm Nà Chiếu	1.200	840	510	810	320	270	710	280	230
6		Ngã ba vào văn hóa thôn Nà Chiếu	Hết địa phận xóm Sơn Lập	800	440	320	290	170	140	220	130	120
7		Giáp địa phận xóm Sơn Lập	Xóm Sưng	600	350	250	250	160	140	130	120	110
8		Địa phận xóm Sưng	Giáp địa giới hành chính xã Tiền Phong	400	220	160	160	140	130	120	110	100
9	Đường trục xã	Ngã ba cây xăng	Ngã tư chợ Cao Sơn	1.200	840	510	810	320	270	710	280	230
10		Ngã ba 433 qua khu chợ	Giáp với đường liên xã (khu nhà ông Tần)	1.200	840	510	810	320	270	710	280	230
11	Đường liên thôn xóm	Ngã ba xóm Mít	Giáp địa giới hành chính xã Hương Cần	400	220	160	160	140	130	120	110	100
12		Ngã ba đường liên xã	Ngã ba xóm Rằng	800	440	320	270	160	130	200	120	110
13		Ngã ba xóm Rằng	Hết địa phận xóm Lanh	600	350	250	250	160	140	130	120	110
14		Ngã ba đường tỉnh 433	Hết địa phận xóm Rằng	600	350	250	250	160	140	130	120	110
15		Ngã ba đường tỉnh 433	Hết địa phận xóm Diều Luông	400	220	160	160	140	130	120	110	100
16		Ngã ba đường tỉnh 433	Ngã ba xóm Chầm	400	220	160	160	140	130	120	110	100
17	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			250			220			200		